

**ỦY BAN DÂN TỘC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1016*/UBDT-KHTC  
V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch  
phát triển kinh tế - xã hội và dự toán  
ngân sách nhà nước năm 2022 lĩnh  
vực công tác dân tộc

*Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2021*

Kính gửi: .....

Để có cơ sở xây dựng, tổng hợp Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước lĩnh vực công tác dân tộc năm 2022 (Kế hoạch công tác dân tộc), Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vùng dân tộc thiểu số xây dựng Kế hoạch công tác dân tộc năm 2022 như sau:

**A. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI  
LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2022**

**I. YÊU CẦU XÂY DỰNG KẾ HOẠCH NĂM 2022**

**1. Đối với đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi năm 2021**

a) Về vai trò quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, đảm bảo cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được hưởng những chính sách ưu đãi của nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội (KTXH), ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; cụ thể hoá các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác dân tộc, đảm bảo thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, giai đoạn 2021-2025.

b) Về tình hình triển khai thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn, so sánh kết quả thực hiện năm 2020.

c) Về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình, dự án ở vùng dân tộc và miền núi; nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư cho vùng dân tộc và miền núi, cho đối tượng là người dân tộc thiểu số; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án.

d) Về việc tiếp tục cụ thể hoá những nhiệm vụ trong Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

e) Về triển khai công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác dân tộc cho cán bộ, đảng viên các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của công tác dân tộc, đoàn kết dân tộc, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

g) Về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến cơ sở, chú trọng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực các cơ quan làm công tác dân tộc.

## **2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

Kế hoạch phát triển KTXH năm 2022 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KTXH vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) năm 2021; dự báo tình hình vùng DTTS&MN trong giai đoạn tới; xác định mục tiêu phát triển của kế hoạch năm 2022 phù hợp, bám sát các Nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, các chỉ thị của Thủ tướng chính phủ về chính sách dân tộc, công tác dân tộc: Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới và các nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII; Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

## **II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC NĂM 2022**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN năm 2021, đề xuất nội dung xây dựng kế hoạch, dự toán NSNN năm 2022 đối với các chương trình, chính sách lĩnh vực công tác dân tộc do trung ương ban hành**

Báo cáo cần tập trung đánh giá việc bố trí, phân bổ vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình, chính sách, đề án 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021; Đề xuất, kiến nghị với các cấp, các ngành những bất cập, hạn chế trong việc triển khai thực hiện chính sách. Trên cơ sở đó xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH, dự toán NSNN năm 2022 đối với các

chương trình, chính sách lĩnh vực công tác dân tộc do trung ương ban hành, tập trung vào một số nội dung cơ bản sau đây:

a) Triển khai thực hiện 13 nhóm chính sách dân tộc và công tác dân tộc tại Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc.

b) Triển khai các chính sách về chế độ cử tuyển học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (nay là Nghị định số 141/2021/NĐ-CP).

c) Kết quả triển khai các chính sách về phát triển cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 năm 2021 và 04 năm triển khai thực hiện 2018-2021

d) Triển khai Nghị quyết số 52/2016/NĐ-CP về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số;

e) Về việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là tình hình hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trong đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Triển khai thực hiện Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông lâm trường.

h) Tình hình tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Tổ chức tổng kết việc thực hiện Đề án giai đoạn 2017-2021, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn tiếp theo.

i) Kết quả thực hiện chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định 45/QĐ-TTg: việc cấp phát, quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí; Đề xuất giải pháp thông tin tuyên truyền hiệu quả ở vùng đồng bào DTTS & NN.

k) Đánh giá kết quả thực hiện đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào các dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025" năm 2021 theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ. (Theo hướng dẫn tại Công văn số 1721/UBNDT-DTTS ngày 09/12/2020 của Ủy ban Dân tộc).

l). Kết quả thực hiện đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân

tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” năm 2021 theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ. (Theo hướng dẫn tại Công văn số 456/UBND-DTTS ngày 23/4/2021 của Ủy ban Dân tộc).

m) Kết quả thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số. (Theo hướng dẫn tại Công văn số 143/UBND-DTTS ngày 05/02/2021 của Ủy ban Dân tộc)

n) Dự kiến kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện CTMQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN giai đoạn 2021 – 2025;

- Xây dựng quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của địa phương; Cụ thể hoá các văn bản hướng dẫn của trung ương thực hiện Chương trình;

- Xây dựng phương án phân bổ vốn trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025;

- Dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ năm kế hoạch 2022. Dự kiến nguồn lực thực hiện chương trình MTQG, bao gồm: nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương); nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác....

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về Phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, trong đó nhiệm vụ các địa phương phải xây dựng kế hoạch, bố trí ngân sách địa phương phù hợp, cùng với ngân sách trung ương và huy động thêm các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình.

**2. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN năm 2021; đề xuất nội dung xây dựng kế hoạch, dự toán NSNN năm 2022 đối với các chương trình, chính sách đối với vùng dân tộc và miền núi do địa phương ban hành trên các lĩnh vực.**

- a) Phát triển kinh tế - xã hội
- b) An ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội
- c) Xóa đói giảm nghèo
- d) Phát triển giáo dục đào tạo

.....

## **B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC 3 NĂM 2022-2024**

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 5 năm, kế hoạch tài chính NSNN 3 năm; văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030, Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030. Các địa phương thực hiện xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH lĩnh vực công tác dân tộc 03 năm 2022 -2024.

## **C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức đánh giá toàn diện tình hình thực hiện các chương trình, chính sách, đề án, dự án, nguồn lực đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số năm 2021; xây dựng kế hoạch, dự toán thực hiện năm 2022 (bao gồm nguồn lực đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn vốn tài trợ nước ngoài và các nguồn đầu tư khác).

Báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 lĩnh vực công tác dân tộc của Ủy ban nhân dân các tỉnh gửi về Ủy ban Dân tộc (Vụ Kế hoạch – Tài chính) trước ngày **10/8/2021**, đồng thời

gửi qua địa chỉ email [vukehoachtaichinh@cema.gov.vn](mailto:vukehoachtaichinh@cema.gov.vn) để Ủy ban Dân tộc tổng hợp, báo cáo Chính phủ theo quy định.

Trên đây là hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 lĩnh vực công tác dân tộc, Ủy ban Dân tộc trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp thực hiện./..#

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBĐT;
- Ban Dân tộc (cơ quan làm CTDĐT) các tỉnh;
- Công TTĐT UBĐT;
- Lưu VT, KHTC (05). 25

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**



**Hầu A Lệnh**

TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TT	TỈNH, THÀNH PHỐ
1.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	1.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
2.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	2.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
3.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	3.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
4.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	4.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
5.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	5.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
6.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	6.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
7.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	7.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
8.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	8.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
9.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN	9.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

10. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CÀ MAU

11. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

12. ỦY BAN NHÂN DÂN TP  
CẦN THƠ

13. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

14. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG

15. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN

16. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

17. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

18. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ GIANG

10. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

11. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

12. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUANG NAM

13. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH

14. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUANG NGÃI

15. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

16. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

17. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

18. ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH



19.	ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI	19.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
20.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	20.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
21.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG	21.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
22.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH	22.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
23.	ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH	23.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
24.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	24.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
25.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	25.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
26.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	26.	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI